

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105,559,075,214	130,965,519,441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	28,332,453,328	65,225,027,359
1. Tiền	111		1,832,453,328	825,027,359
2. Các khoản tương đương tiền	112		26,500,000,000	64,400,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26,112,646,961	13,582,581,761
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4	33,353,224,761	19,653,224,761
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5	(7,240,577,800)	(6,070,643,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,622,078,687	16,335,182,129
1. Phải thu của khách hàng	131		214,439,120	1,213,866,693
2. Trả trước cho người bán	132		10,723,893,616	6,976,616,765
3. Phải thu nội bộ	133			2,670,000
5. Các khoản phải thu khác	138	6	7,683,745,951	8,142,028,671
IV. Hàng tồn kho	140		99,604,883	-
1. Hàng tồn kho	141		99,604,883	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,392,291,355	35,822,728,192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	31,549,999	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	2,105,311,282	1,424,830,926
4. Tài sản ngắn hạn khác	159	8	30,255,430,074	34,397,897,266
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169,001,668,273	135,049,803,735
II. Tài sản cố định	220		39,284,702,976	26,390,816,735
1. TSCĐ hữu hình	221	9	1,201,113,422	1,263,599,842
- Nguyên giá	222		1,651,035,833	1,582,230,378
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(449,922,411)	(318,630,536)
3. TSCĐ vô hình	228	10	2,580,648	5,580,648
- Nguyên giá	229		64,888,000	64,888,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	230		(62,307,352)	(59,307,352)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	231	11	38,081,008,906	25,121,636,245
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		129,716,965,297	108,658,987,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	12	33,394,898,297	14,161,316,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	13	7,301,400,000	5,477,004,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	89,020,667,000	89,020,667,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		274,560,743,487	266,015,323,176

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		26,689,389,547	19,178,703,891
I. Nợ ngắn hạn	310		26,689,389,547	19,178,703,891
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1,108,800,000	
2. Phải trả người bán	312		6,775,808,991	12,624,270,072
3. Người mua trả tiền trước	313		6,130,995,500	4,839,310,500
4. Thuế và các khoản phải trả nhà nước	314	15	78,375,431	59,750,348
5. Phải trả người lao động	315			844,306,460
6. Chi phí phải trả	316			-
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		12,027,314,282	211,271,168
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		568,095,343	599,795,343
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		247,871,353,940	246,836,619,285
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	247,871,353,940	246,836,619,285
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		264,000,000,000	264,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48,496,600,000	48,496,600,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,268,874,614	1,268,874,614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24,751,612	24,751,612
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(65,918,872,286)	(66,953,606,941)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	540		274,560,743,487	266,015,323,176

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN APECI

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN HIẾU

NGUYỄN DUY KHANH

CÔNG TY CỔ PHẦN APECI

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà APEC, 14 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: 043.577.1983

Fax: 043.577.1985

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010	Lũy kế đến quý III năm 2011	Lũy kế đến quý III năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17		74,454,545		147,229,090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	18	-		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			74,454,545	-	147,229,090
			-		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	19				-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-	74,454,545	-	147,229,090
			-			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1,521,347,061	4,579,647,795	6,130,641,683	10,353,865,054
7. Chi phí tài chính	22	21			(1,169,934,800)	(137,180,621)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	(1,288,844,430)	(1,802,811,759)	(4,115,230,325)	(4,819,680,438)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		232,502,631	2,851,290,581	845,476,558	5,544,233,085
11. Thu nhập khác	31	23	25,159,052		196,500,980	43,447,373
12. Chi phí khác	32	24	(122,883)		(7,242,883)	(57,602,398)
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25,036,169		189,258,097	(14,155,025)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		257,538,800	2,851,290,581	1,034,734,655	5,530,078,060

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III năm 2011	Quý III năm 2010	Lũy kế đến quý III năm 2011	Lũy kế đến quý III năm 2010
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15			-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		257,538,800	2,851,290,581	1,034,734,655	5,530,078,060
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	10	108	39	209

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN APECI

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN HIẾU

NGUYỄN DUY KHANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Đến Quý III năm 2011**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Đến Quý III năm 2011	Đến Quý III năm 2010
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		1,034,734,655	5,530,078,060
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
	- Khấu hao TSCĐ	02		134,291,875	133,634,799
	- Các quỹ dự phòng	03		1,169,934,800	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,579,647,795)	(3,834,119,228)
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(2,240,686,465)	1,829,593,631
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1,175,090,278	(7,970,346,449)
	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(99,604,883)	
	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		7,510,685,656	211,746,644
	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(31,549,999)	(139,606,800)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		25,772,154,000	2,304,452,566
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(13,553,639,004)	(1,738,207,048)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		18,532,449,583	(5,502,367,456)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13,028,178,116)	(3,691,008,103)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(66,350,000,000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43,902,332,799	19,429,897,239
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26,890,067,581)	(1,075,104,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,832,089,284	1,066,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27			2,685,383,477
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(56,533,823,614)	18,415,168,613
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		1,108,800,000	
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		1,108,800,000	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(36,892,574,031)	12,912,801,157
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65,225,027,359	6,875,907,752
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3	28,332,453,328	19,788,708,909

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN APECI

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN HIẾU

NGUYỄN DUY KHANH

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)***3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Nội dung	30/09/2011	01/01/2011
Tiền mặt tại quỹ	1,282,904,966	47,525,485
Tiền gửi ngân hàng	549,548,362	777,501,874
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	26,500,000,000	64,400,000,000
Tổng cộng	28,332,453,328	65,225,027,359

4 Đầu tư ngắn hạn

Nội dung	30/09/2011	01/01/2011
Cổ phiếu Công ty Cổ phần thép Đình Vũ	4,533,025,000	4,533,025,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần APECS	2,987,200,000	2,987,200,000
Cổ phiếu Công ty CP TMDV&XNK Hải Phòng	1,130,000,000	1,130,000,000
Cổ phiếu Tcty CP ĐT&XNK Foodinco	701,190,000	701,190,000
Cổ phiếu Công ty CP Len Hà Đông	857,100,000	857,100,000
Cổ phiếu TCTy CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	323,900,000	323,900,000
Các cổ phiếu khác	91,427,000	91,427,000
Bất động sản đầu tư ngắn hạn	5,679,382,761	5,679,382,761
Cho vay Công ty Cổ phần APECS	8,700,000,000	3,000,000,000
Cho vay ông Trịnh Quang Thuận	8,000,000,000	-
Ủy thác ĐT Công ty Cổ phần APECS	150,000,000	150,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	200,000,000	200,000,000
Tổng cộng	33,353,224,761	19,653,224,761

5 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Nội dung	30/09/2011	01/01/2011
Số dư tại đầu kỳ	6,070,643,000	6,070,643,000
Tăng dự phòng trong kỳ	1,169,934,800	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	7,240,577,800	6,070,643,000

6 Các khoản phải thu khác

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)*

Nội dung	30/09/2011	01/01/2011
Lãi phải thu	678,500,000	1,371,170,305
Phải thu cá nhân	7,005,245,951	6,770,858,366
Số dư cuối kỳ	7,683,745,951	8,142,028,671

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng	Phân bổ	Số dư cuối kỳ
Chi phí đi thuê văn phòng	-	31,549,999		31,549,999
Số dư cuối kỳ	-	31,549,999	-	31,549,999

8 Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	30/09/2011	01/01/2011
Tạm ứng	29,172,963,874	23,115,131,066
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,082,466,200	11,282,766,200
Số dư cuối kỳ	30,255,430,074	34,397,897,266

9 Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12,000,000	1,537,360,605	32,869,773	1,582,230,378
Tăng trong kỳ			68,805,455	68,805,455
Trong đó:				-
Mua mới			68,805,455	68,805,455
Giảm trong năm				-
Số dư cuối kỳ	12,000,000	1,537,360,605	101,675,228	1,651,035,833
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	638,095	303,150,325	14,842,116	318,630,536
Khấu hao trong kỳ	2,250,000	115,302,045	13,739,830	131,291,875
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	2,888,095	418,452,370	28,581,946	449,922,411

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)***Giá trị còn lại**

Số dư đầu năm	11,361,905	1,234,210,280	18,027,657	1,263,599,842
Số dư cuối kỳ	9,111,905	1,118,908,235	73,093,282	1,201,113,422

10 Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	64,888,000	64,888,000
Tăng trong kỳ		-
Trong đó:		-
Mua mới		-
Giảm trong năm		-
Số dư cuối kỳ	64,888,000	64,888,000
Giá trị hao mòn		-
Số dư đầu năm	59,307,352	59,307,352
Khấu hao trong kỳ	3,000,000	3,000,000
Giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	62,307,352	62,307,352
Giá trị còn lại		-
Số dư đầu năm	5,580,648	5,580,648
Số dư cuối kỳ	2,580,648	2,580,648

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển giá trị đầu tư trong kỳ	Số dư cuối kỳ
KCN vừa và nhỏ Đa H	1,459,606,473	174,953,056		1,634,559,529
Khu Trung tâm TM Bắ	81,622,689	504,361,556		585,984,245
Các dự án khác	112,686,833	1,570,305,521		1,682,992,354
Dự án Quản lý chợ Tam Đa		5,345,179,273		5,345,179,273
KĐT Số 5 Túc Duyên	166,474,000	37,486,455		203,960,455
Trung tâm TM Thái Ng	22,874,102,835	5,155,851,454		28,029,954,289

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)*

KCN Diêm Thụy	427,143,415	171,235,346		598,378,761
Tổng Cộng	25,121,636,245	12,959,372,661	-	38,081,008,906

12 Đầu tư vào công ty con

Nội dung	Tỷ lệ Sở hữu	Giá trị đầu tư	
		30/09/2011	01/01/2011
Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Thái Nguyên	84%	22,687,679,797	10,984,592,000
Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Land Huế	55%	2,000,000,000	
Công ty TNHH 1 TV Châu Á TBD Bắc Ninh	100%	8,707,218,500	3,176,724,000
Tổng cộng		33,394,898,297	14,161,316,000

13 Đầu tư vào Công ty Liên doanh, Liên kết

Nội dung	Tỷ lệ Sở hữu	Giá trị đầu tư	
		30/09/2011	01/01/2011
Công ty CP Khoáng sản Châu Á _ TBD	49%	6,726,400,000	4,902,004,000
Ban quản lý Trường ĐH Tư thục ĐNA	23%	575,000,000	575,000,000
Tổng cộng		7,301,400,000	5,477,004,000

14 Đầu tư dài hạn khác

Nội dung	Ghi chú	30/09/2011	01/01/2011
Cổ phiếu Cty CP Vận tải biển và hợp tác lao OTC		36,986,267,000	36,986,267,000
Cổ phiếu Cty CP Đầu tư Bất động sản Hà Nội (C'LAND)		45,534,400,000	45,534,400,000
Cổ phiếu Cty CP Nam Dược		6,500,000,000	6,500,000,000
Tổng cộng		89,020,667,000	89,020,667,000

15 Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ				
Thuế GTGT đầu vào	1,424,830,926	700,101,656	19,621,300	2,105,311,282
Tổng cộng	1,424,830,926	700,101,656	19,621,300	2,105,311,282

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)*

Thuế GTGT		19,621,300	19,621,300	
Thuế TNDN	-			-
Thuế TNCN	56,750,348	291,265,776	269,640,693	78,375,431
Các loại thuế khác	3,000,000		3,000,000	-
Tổng cộng:	59,750,348	291,265,776	272,640,693	78,375,431

15.1 Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành

15.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế

a Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Nội dung	Quý III/2011	Lũy kế đến quý III năm 2011
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	257,538,800	1,034,734,655
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	-	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế	257,538,800	1,034,734,655
Lỗ năm trước chuyển sang	(257,538,800)	(1,034,734,655)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)***b Chuyển lỗ từ các năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV. Công ty có khoản lỗ lũy kế là: 46.602.790.042 đồng có thể được bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/09/2011	Số lỗ không được chuyển	Số lỗ chưa chuyển tại ngày 30/09/2011
Năm 2008	99,111,868,997	(30,068,375,771)	-	69,043,493,226
Tổng cộng:	99,111,868,997	(30,068,375,771)	-	69,043,493,226

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN APECI

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà APEC, 14 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: 043.577.1983

Fax: 043.577.1985

BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý III năm 2011***Mẫu số B 09 - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý III năm 2011***(tiếp theo)***16 Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

16.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư 01/01/2010	264,000,000,000	48,496,600,000	1,268,874,614	24,751,612	(92,633,949,760)	221,156,276,466
- Lợi nhuận trong năm	-				25,680,342,819	25,680,342,819
Số dư 31/12/2010	264,000,000,000	48,496,600,000	1,268,874,614	24,751,612	(66,953,606,941)	246,836,619,285
- Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	1,034,734,655	1,034,734,655
Số dư 30/09/2011	264,000,000,000	48,496,600,000	1,268,874,614	24,751,612	(65,918,872,286)	247,871,353,940

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)***16.2 Tình hình biến động vốn cổ phần trong năm như sau:**

Nội dung	Quý III/2011	Năm 2010
Vốn đầu năm	264,000,000,000	264,000,000,000
Vốn cổ phần tăng trong năm	-	-
Vốn cổ phần cuối năm	264,000,000,000	264,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

16.3 Cổ phiếu

Nội dung	30/09/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,000,000	50,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	26,400,000	26,400,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>26,400,000</i>	<i>26,400,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26,400,000	26,400,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>26,400,000</i>	<i>26,400,000</i>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

Toàn bộ số cổ phiếu của Công ty hiện nay đang được giao dịch trên sàn HNX

17 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Quý III/2011	Lũy kế đến quý III năm 2011
Doanh thu cho thuê lại Văn phòng		
Doanh thu Bất động sản đầu tư		
Tổng cộng:	-	-

19 Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Quý III/2011	Lũy kế đến quý III năm 2011
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản		-
Tổng cộng:	-	-

20 Doanh thu hoạt động tài chính

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)*

Nội dung	Quý III/2011	Lũy kế đến quý III năm 2011
Lãi đầu tư chứng khoán		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,506,567,661	6,115,862,283
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14,779,400	14,779,400
Lãi đầu tư góp vốn bất động sản	-	
Tổng cộng:	1,521,347,061	6,130,641,683

21 Chi phí tài chính

Nội dung	Quý III/2011	Lũy kế đến quý III năm 2011
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		1,169,934,800
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	
Hoàn nhập dự phòng	-	
Lỗ đầu tư liên doanh		
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng:	-	1,169,934,800

22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Quý III/2011	Lũy kế đến quý III năm 2011
Chi phí nhân viên quản lý	333,657,824	2,142,685,192
Chi phí đồ dùng Văn phòng		1,900,000
Chi phí khấu hao	22,016,841	60,870,751
Thuế, phí và lệ phí		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183,304,828	501,006,644
Chi phí khác	749,864,937	1,408,767,738
Tổng cộng:	1,288,844,430	4,115,230,325

23 Thu nhập khác

Nội dung	Quý III/2011	Lũy kế đến quý III năm 2011
Chênh lệch đánh giá lại Tài sản		

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(tiếp theo)*

Thu nhập khác	25,159,052	196,500,980
Tổng cộng:	25,159,052	196,500,980

24 Chi phí khác

Nội dung	Quý III/2011	Lũy kế đến quý III năm 2011
Nộp phạt thuế		
Thanh lý tài sản cố định		
Chi phí khác	122,883	7,242,883
Tổng cộng:	122,883	7,242,883

25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	Quý III/2011	Lũy kế đến quý III năm 2011
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong năm	257,538,800	1,034,734,655
- Nộp phạt tiền phạt nộp chậm thuế	-	-
- Cổ tức chia cho cổ đông ưu đãi	-	-
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	257,538,800	1,034,734,655
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm		
- Số lượng cổ phiếu đầu năm	26,400,000	26,400,000
- Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu bình quân mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm	26,400,000	26,400,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	39

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG**TỔNG GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN VĂN HIẾU

NGUYỄN DUY KHANH